

# XÂY DỰNG BỘ CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ NGƯỜI HỌC THEO TIẾP CẬN AUN

**LÊ THÁI HƯNG** - Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội

Email: [hunglethai82@gmail.com](mailto:hunglethai82@gmail.com)

**PHẠM THỊ ÁNH PHƯỢNG** - Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng

Email: [phuongktdhnn@gmail.com](mailto:phuongktdhnn@gmail.com)

**Tóm tắt:** Giá trị của hoạt động kiểm tra đánh giá chịu ảnh hưởng bởi quá trình tổ chức hoạt động dạy - học, kiến thức của người học, người dạy, cán bộ quản lý về hoạt động kiểm tra đánh giá. Bài viết đưa ra kết quả về việc xây dựng công cụ đo lường mức độ đáp ứng hoạt động kiểm tra, đánh giá của sinh viên theo tiếp cận AUN. Công cụ khảo sát bao gồm 38 câu hỏi trên 05 nhóm nhân tố đã được sử dụng để khảo sát 355 sinh viên khoa Tiếng Anh, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng. Dữ liệu khảo sát được phân tích bằng phương pháp phân tích nhân tố khám phá, phân tích hồi quy và mô hình Rasch. Kết quả phân tích EFA đã chỉ ra các nhân tố có mối tương quan với nhau và ảnh hưởng đến mức độ đáp ứng hoạt động kiểm tra, đánh giá. Kết quả nghiên cứu được sử dụng trong các nghiên cứu tiếp theo về hoạt động kiểm tra, đánh giá và cùng với các nguồn dữ liệu thứ cấp khác giúp đánh giá được thực trạng hoạt động kiểm tra đánh giá của một chương trình đào tạo.

**Từ khóa:** Bộ công cụ; kiểm tra đánh giá; sinh viên; giáo dục; tiếp cận AUN.

(Nhận bài ngày 03/10/2017; Nhận kết quả phản biện và chỉnh sửa ngày 10/11/2017; Duyệt đăng ngày 25/12/2017).

## 1. Đặt vấn đề

Hoạt động kiểm tra, đánh giá (KTĐG) có ý nghĩa quan trọng đối với người học, người dạy, nhà quản lý giáo dục (GD) cũng như các cơ sở GD bởi với bản chất là quá trình ghi chép, lưu trữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học, người học được tham gia vào quá trình đánh giá (ĐG) "mở", có cơ hội hợp tác, chia sẻ với giảng viên, chia sẻ lẫn nhau để cùng phát triển. Bên cạnh đó, không đơn thuần chỉ kiểm tra trí nhớ, mức độ nhớ "thông tin", kiến thức, người học còn được kiểm tra mức độ thấu hiểu, khả năng phân tích, tổng hợp, xử lý thông tin kiến thức thu được. Người học được chẩn đoán mức độ đạt được mục tiêu học tập (HT) theo từng giai đoạn, được định hướng điều chỉnh hoạt động HT cho các giai đoạn tiếp theo. Kết quả KTĐG còn nhằm mục đích khuyến khích nỗ lực của người học, giúp người học duy trì động lực HT. Để việc KTĐG tốt, cần làm rõ triết lý KTĐG tức xác định rõ mục tiêu của KTĐG là gì? KTĐG xem người học có đạt mục tiêu HT, GD có đạt kết quả mong đợi theo chuẩn hay không? Kết quả KTĐG được sử dụng để làm gì? Làm thế nào để giảng viên cải tiến nâng cao chất lượng (CL) quá trình dạy và học nếu không có ĐG phản hồi từ người học? Các cụm từ "ĐG thực", "Hồ sơ người học", "ĐG quá trình", "Tiêu chuẩn KTĐG",... đã trở thành những cụm từ quen thuộc trong các ấn phẩm GD. Nhiều công trình nghiên cứu như Robert L. Ebel (1965) trong *Measuring Educational Achievement* (Đo lường thành tích GD); Jum C. Nunnally (1964) và William Wiersma và Stephen G. Jurs (1990) trong *Educational Measurement and Evaluation*

(Đo lường và ĐG trong GD); Benjamin S. Bloom, George F. Madaus và Thomas J. Hastings (1981) với nghiên cứu *Evaluation to improve learning* (ĐG để thúc đẩy việc học) đã cho thấy mục đích chính của hoạt động KTĐG đã chuyển từ so sánh trình độ giữa người học với nhau sang thu thập dữ liệu về quá trình HT của người học để ĐG sự tiến bộ của người học theo thời gian, chuyển từ tập trung vào những điều người học biết và hiểu hơn là những điều chưa hiểu, chuyển từ tập trung vào người dạy sang tập trung vào người học.

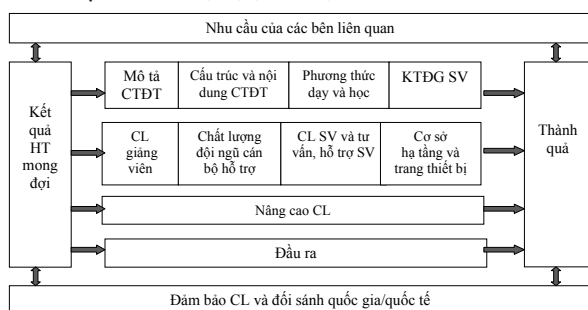
Trước xu thế hội nhập và cạnh tranh của GD Việt Nam, ngày càng có nhiều trường theo đuổi việc áp dụng các tiêu chuẩn CL của khu vực và quốc tế cho các chương trình đào tạo (CTĐT) của mình. Việc thành lập mạng lưới các trường đại học (ĐH) Đông Nam Á (AUN-QA) vào năm 1998 theo thỏa thuận của các Bộ trưởng GD các nước trong khu vực Asean được xem là điểm trọng tâm cho hoạt động hợp tác trong việc hòa hợp các tiêu chuẩn trong lĩnh vực GD và để tìm kiếm hoạt động cải thiện liên tục CL GD của các trường ĐH trong cộng đồng Asean. Tính đến tháng 3 năm 2016, hoạt động ĐG theo bộ tiêu chuẩn AUN đã được triển khai ở 8 quốc gia, 30 trường ĐH, 179 chương trình đã tiến hành ĐG theo bộ tiêu chuẩn và 01 chương trình được ĐG lại, trong đó số liệu từ Việt Nam là 4 trường ĐH và 15 CTĐT đã được ĐG chính thức. Nghiên cứu này hướng đến mục đích ĐG mức độ đáp ứng tiêu chuẩn KTĐG người học theo tiếp cận AUN thông qua việc khảo sát ý kiến SV hệ chính quy Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐH Đà Nẵng.



## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Tiêu chuẩn kiểm tra đánh giá người học theo tiếp cận AUN-QA

Mô hình đảm bảo CL cấp CTĐT phiên bản 3.0 gồm 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí. Xuất phát từ việc xác định nhu cầu của các bên liên quan và chuyển tải vào kết quả học tập (KQHT) mong đợi để có thể đạt được KQHT mong đợi và những thành quả của chương trình. Bốn dòng trong mô hình mô tả cách thức, các yếu tố liên quan đến việc tổ chức, xây dựng, ĐG CL CTĐT để tiếp tục cải tiến CL CTĐT, đối sánh, từ đó tìm ra các kinh nghiệm thực tiễn tốt nhất. Tiêu chuẩn KTĐG là một trong những tiêu chuẩn quan trọng nhất trong việc ĐG CL CTĐT. Nội dung tiêu chuẩn cho thấy hoạt động KTĐG cần được thực hiện chuyên nghiệp, phải đưa ra những kiến thức cập nhật vào quá trình kiểm tra nhằm cung cấp những thông tin có giá trị cho nhà trường về hiệu quả giảng dạy và hỗ trợ sinh viên (SV) (Hình 1).



Hình 1: Mô hình đảm bảo CL cấp CTĐT theo AUN-QA phiên bản 3.0

Tuy nhiên, trên đây chỉ là các nội dung khái quát về hoạt động ĐG CL CTĐT. Để chi tiết hơn cần phải xây dựng công cụ khảo sát ý kiến SV về CL hoạt động KTĐG,

ĐG mức độ đáp ứng hoạt động này như thế nào so với tiêu chuẩn.

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng các phương pháp nghiên cứu lý luận như nghiên cứu các tài liệu về đo lường và ĐG trong GD, các tiêu chuẩn KTĐG theo tiếp cận AUN, các mẫu phiếu khảo sát về hoạt động KTĐG; phương pháp chuyên gia góp ý, điều chỉnh bảng hỏi; phương pháp điều tra bằng bảng hỏi theo thang Likert 5 mức độ tăng dần từ Hoàn toàn không đáp ứng đến Hoàn toàn đáp ứng trên đối tượng nghiên cứu là 355 SV năm thứ 3 ngành Tiếng Anh, Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐH Đà Nẵng đối với hoạt động KTĐG của học phần Biên dịch 2. Học phần này rèn luyện cho SV kỹ năng (KN) đọc nâng cao, KN phân tích, chọn phương pháp dịch và thực hành dịch văn bản thuộc nhiều loại khác nhau, đồng thời bước đầu xây dựng KN ĐG văn bản dịch. Học phần điều kiện để SV được tham gia học học phần này là Biên dịch 1. Trong thời gian 03 tuần, sau khi phổ biến về cách thức phát và thu bảng hỏi, mục đích và các lưu ý về nội dung của bảng hỏi, cùng với một lá thư ngắn giới thiệu về việc khảo sát, nghiên cứu đã được triển khai. Số liệu thu được được xử lý bằng phần mềm SPSS, Conquest bằng phương pháp thống kê mô tả, kiểm định ý nghĩa, phân tích nhân tố, phân tích hồi quy và kiểm định sự phù hợp với mô hình.

Cấu trúc của bảng hỏi bao gồm các phần chính như sau: Phần mở đầu: Giới thiệu sơ lược về mục đích khảo sát, việc bảo mật và sử dụng kết quả khảo sát; Phần 1: Thông tin cá nhân của SV; Phần 2: Ý kiến của SV về CL hoạt động KTĐG gồm 38 câu hỏi đóng theo thang đo Likert và 01 câu hỏi mở về những ý kiến đóng góp để hoạt động KTĐG học phần này được tốt hơn trong học kỳ sau; Phần kết thúc: Thông tin liên hệ khi cần thiết.

Bảng 1: Mô tả thang đo

| STT | Nhóm nhân tố                                                                                                    | Số lượng/<br>loại câu hỏi | Biến được<br>mã hóa |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------|
|     | <b>Việc tổ chức hoạt động KTĐG KQHT của người học được thực hiện phù hợp nhằm ĐG việc đạt được chuẩn đầu ra</b> |                           |                     |
| 1   | Các tiêu chí để ĐG KQHT của học phần này rõ ràng.                                                               | 12 câu hỏi<br>đóng        | Q1.1                |
| 2   | Các tiêu chí để ĐG KQHT của SV thể hiện việc đạt được chuẩn đầu ra của học phần.                                |                           | Q1.2                |
| 3   | Phương pháp ĐG học phần này ĐG được mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần.                                  |                           | Q1.3                |
| 4   | Phương pháp ĐG của học phần tạo điều kiện cho anh/chị chứng tỏ được kiến thức và KN đã đạt được.                |                           | Q1.4                |
| 5   | Điểm số của học phần này là thước đo thỏa đáng cho việc đạt được chuẩn đầu ra của học phần.                     |                           | Q1.5                |
| 6   | Các phương pháp KTĐG được sử dụng đa dạng trong quá trình học.                                                  |                           | Q1.6                |
| 7   | Các phương pháp KTĐG được lựa chọn phù hợp với mục tiêu của từng nội dung KTĐG.                                 |                           | Q1.7                |
| 8   | Anh/chị có khả năng sử dụng các kiến thức và KN đạt được trong các tình huống thực tiễn của cuộc sống.          |                           | Q1.8                |
| 9   | Việc tổ chức các hoạt động KTĐG do giảng viên chịu trách nhiệm.                                                 |                           | Q1.9                |
| 10  | Nội dung KTĐG của học phần này tập trung vào việc ghi nhớ và tái tạo lại kiến thức đã được học.                 |                           | Q1.10               |

|                                                                                                                                                     |                                                                                                                                    |                    |       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|
| 11                                                                                                                                                  | Nội dung KTĐG của học phần này có sự liên kết với các học phần điều kiện anh/chị đã được học.                                      |                    | Q1.11 |
| 12                                                                                                                                                  | Kết quả kiểm tra giúp anh/chị tự ĐG và lập mục tiêu HT.                                                                            |                    | Q1.12 |
| <b>Mốc thời gian, phương pháp, quy định, trọng số, phiếu ĐG và chấm điểm của việc ĐG SV rõ ràng và được phổ biến cho các đối tượng có liên quan</b> |                                                                                                                                    |                    |       |
| 13                                                                                                                                                  | Anh/chị được thông báo về mốc thời gian, phương pháp, tiêu chí ĐG khi bắt đầu học phần.                                            | 08 câu hỏi<br>đóng | Q2.1  |
| 14                                                                                                                                                  | Anh/chị được phổ biến các tiêu chí ĐG KQHT.                                                                                        |                    | Q2.2  |
| 15                                                                                                                                                  | Phương pháp ĐG học phần này bao gồm ĐG quá trình và ĐG tổng kết.                                                                   |                    | Q2.3  |
| 16                                                                                                                                                  | Nhà trường có quy định về việc ĐG KQHT của SV.                                                                                     |                    | Q2.4  |
| 17                                                                                                                                                  | Anh/chị tiếp cận dễ dàng các quy định về việc ĐG KQHT của SV.                                                                      |                    | Q2.5  |
| 18                                                                                                                                                  | Anh/chị được hướng dẫn phương pháp tự ĐG KQHT của mình.                                                                            |                    | Q2.6  |
| 19                                                                                                                                                  | Anh/chị được hướng dẫn phương pháp ĐG lẫn nhau.                                                                                    |                    | Q2.7  |
| 20                                                                                                                                                  | Trọng số KTĐG của học phần này được phân chia hợp lí.                                                                              |                    | Q2.8  |
| <b>Nhà trường áp dụng các quy trình/biện pháp để đảm bảo hoạt động KTĐG có độ tin cậy, độ giá trị và sự công bằng</b>                               |                                                                                                                                    |                    |       |
| 21                                                                                                                                                  | Quy trình ĐG KQHT của người học rõ ràng, dễ hiểu.                                                                                  | 09 câu hỏi<br>đóng | Q3.1  |
| 22                                                                                                                                                  | Mục đích của từng bài tập KTĐG giúp anh/chị đạt được chuẩn đầu ra của học phần này.                                                |                    | Q3.2  |
| 23                                                                                                                                                  | Anh/chị được cung cấp kế hoạch KTĐG của học phần trong đó nêu rõ từng mốc thời gian, phương pháp, trọng số KTĐG.                   |                    | Q3.3  |
| 24                                                                                                                                                  | Anh/chị được tham gia vào quy trình tổ chức hoạt động KTĐG học phần này (tham gia ĐG lẫn nhau, được phản hồi về kết quả KTĐG, ...) |                    | Q3.4  |
| 25                                                                                                                                                  | Các sản phẩm KTĐG học phần này của anh/chị được lưu trữ một cách hệ thống.                                                         |                    | Q3.5  |
| 26                                                                                                                                                  | Hệ thống KTĐG được định kì kiểm tra.                                                                                               |                    | Q3.6  |
| 27                                                                                                                                                  | Việc kiểm tra CL hoạt động KTĐG được thực hiện với sự tư vấn của các thầy/cô là chuyên gia bên ngoài.                              |                    | Q3.7  |
| 28                                                                                                                                                  | Kết quả KTĐG phản ánh đúng năng lực của anh/chị.                                                                                   |                    | Q3.8  |
| 29                                                                                                                                                  | Nội dung KTĐG của học phần này bao phủ những kiến thức, KN anh/chị đã được dạy.                                                    |                    | Q3.9  |
| <b>Thông tin phản hồi kết quả ĐG SV phải đúng thời hạn và giúp SV cải thiện việc học</b>                                                            |                                                                                                                                    |                    |       |
| 30                                                                                                                                                  | Anh/chị cảm thấy việc tổ chức hoạt động KTĐG học phần này tạo cho anh/chị cơ hội để HT tốt hơn.                                    | 03 câu hỏi<br>đóng | Q4.1  |
| 31                                                                                                                                                  | Anh/chị được giảng viên trực tiếp trả lời các thắc mắc, khiếu nại về kết quả bài kiểm tra của mình.                                |                    | Q4.2  |
| 32                                                                                                                                                  | Anh/chị được giảng viên nhiệt tình hướng dẫn các quy định ĐG KQHT.                                                                 |                    | Q4.3  |
| <b>Nhà trường có quy định về việc khiếu nại kết quả ĐG để SV sử dụng khi cần thiết</b>                                                              |                                                                                                                                    |                    |       |
| 33                                                                                                                                                  | Quy định về việc khiếu nại kết quả KTĐG của nhà trường rõ ràng, dễ hiểu.                                                           | 03 câu hỏi<br>đóng | Q5.1  |
| 34                                                                                                                                                  | Các tiêu chí về việc khiếu nại kết quả KTĐG của nhà trường hợp lí (thời hạn được phúc khảo, xử lí và trả kết quả phúc khảo,...)    |                    | Q5.2  |
| 35                                                                                                                                                  | Anh/chị được đối thoại với giảng viên về kết quả KTĐG khi cần thiết.                                                               |                    | Q5.3  |
| <b>ĐG mức độ đáp ứng của hoạt động KTĐG</b>                                                                                                         |                                                                                                                                    |                    |       |
| 36                                                                                                                                                  | Việc giảng dạy, HT và ĐG của học phần này có liên quan mật thiết với nhau.                                                         | 03 câu hỏi<br>đóng | Q6.1  |
| 37                                                                                                                                                  | Hoạt động KTĐG tạo điều kiện thúc đẩy việc HT của anh/chị.                                                                         |                    | Q6.2  |
| 38                                                                                                                                                  | Anh/chị nhận ra được điểm mạnh và điểm yếu của cá nhân đối với việc HT học phần này sau khi thực hiện các bài KTĐG.                |                    | Q6.3  |
| <b>Cải tiến hoạt động KTĐG</b>                                                                                                                      |                                                                                                                                    |                    |       |
| 39                                                                                                                                                  | Anh/chị có đề xuất gì để hoạt động KTĐG học phần này tốt hơn trong thời gian tới.                                                  | 01 câu hỏi<br>mở   | Q7.1  |

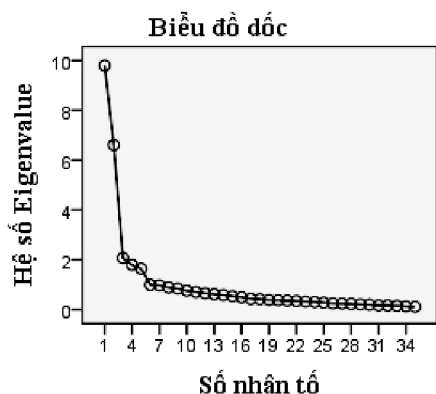


### 2.3. Kết quả nghiên cứu

Nunnally & Bernstein (1994) cho rằng một biến đo lường có hệ số tương quan biến - tổng (hiệu chỉnh) (Corrected item-total correlation)  $\geq 0.30$  thì biến đó đạt yêu cầu và thang đo có hệ số Cronbach's Alpha  $\geq 0.60$  là thang đo chấp nhận được về độ tin cậy. Kết quả kiểm định cho thấy hệ số Cronbach's Alpha là 0.907, hệ số tương quan giữa 38 biến quan sát và biến tổng đều lớn hơn 0.3, chứng tỏ bảng hỏi có độ tin cậy cao và không có biến nào bị loại ra.

Bảng 2: Kiểm định hệ số KMO và Bartlett

|                                                 |                    |          |
|-------------------------------------------------|--------------------|----------|
| Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy |                    | .908     |
| Bartlett's Test of Sphericity                   | Approx. Chi-Square | 8312.781 |
|                                                 | df                 | 595      |
|                                                 | Sig.               | .000     |



Biểu đồ 1: Biểu đồ dốc

Giá trị hệ số KMO (Kaiser - Meyer - Olkin) là 0.908, giá trị Sig. =  $0 < 0.05$ , bác bỏ giả thuyết Ho là các biến không có tương quan với nhau, phương pháp phân tích nhân tố là phù hợp với dữ liệu quan sát. Kết quả phân tích nhân tố EFA và biểu đồ dốc cho thấy số nhân tố tối đa được rút trích là 5 nhóm nhân tố được rút ra từ 35 biến, phương sai tối đa của mỗi biến (communalities) từ 0.269 đến 0.806. Giá trị Eigenvalues của 5 nhân tố đầu tiên trong Bảng phương sai trích là  $1.638 > 1$  và 5 nhóm nhân tố này giải thích cho 62.5% sự biến thiên của các biến quan sát.

a) Nhóm nhân tố 1 - Việc tổ chức hoạt động KTĐG KQHT của người học được thực hiện phù hợp nhằm ĐG việc đạt được chuẩn đầu ra có hệ số Cronbach's Alpha là 0.926, hệ số tương quan các biến và biến tổng đều lớn hơn 0.3. Hệ số KMO của nhóm nhân tố 1 là 0.925, giá trị Sig.  $< 0.05$ , phân tích nhân tố được tiến hành phù hợp. Nhóm nhân tố 1 có 03 biến Q1.9,

Q1.10, Q1.12 có hệ số tải (factor loading) nhỏ hơn 0.5, nghĩa là mối tương quan giữa các biến này và nhân tố 1 thấp.

b) Nhóm nhân tố 2 - Mốc thời gian, phương pháp, quy định, trọng số, phiếu ĐG và chấm điểm của việc ĐG SV rõ ràng và được phổ biến cho các đối tượng có liên quan tiến hành phân tích hệ số tin cậy Cronbach's Alpha là 0.909, hệ số Cronbach's Alpha nếu lần lượt loại bỏ các biến số trong nhóm nhân tố này dao động từ 0.871 đến 0.896, hệ số tương quan giữa các biến quan sát và biến tổng từ 0.541 đến 0.802. Hệ số KMO của nhóm nhân tố 2 là 0.88, kiểm định Bartlett giá trị Sig. =  $0.0 < 0.05$ . Vì vậy, bác bỏ giả thuyết Ho là các biến quan sát không có mối tương quan với nhau để tiến hành phân tích nhân tố.

c) Nhóm nhân tố 3 - Nhà trường áp dụng các quy trình, biện pháp để đảm bảo hoạt động KTĐG có độ tin cậy, độ giá trị và sự công bằng gồm 8 biến quan sát có hệ số Cronbach's Alpha là 0.909. Hệ số tương quan giữa các biến quan sát và biến tổng, nghĩa là các biến quan sát có tương quan chặt chẽ với nhau. Hệ số KMO của nhóm nhân tố 3 là 0.891, giá trị Sig. =  $0 < 0.05$ , phân tích nhân tố là phù hợp. Ngoại trừ biến Q5.3 có hệ số tải (Factor loading) nhỏ hơn 0.5, các biến số khác đều có hệ số tải cao, từ 0.802 đến 0.862.

d) Nhóm nhân tố 4 - Thông tin phản hồi kết quả ĐG SV phải đúng thời hạn và giúp SV cải thiện việc học bao gồm 5 biến số. Hệ số Cronbach's Alpha là 0.863, các biến quan sát có tương quan chặt chẽ với biến tổng. Hệ số KMO là 0.837, kiểm định Bartlett có giá trị Sig. =  $0 < 0.05$ , phân tích nhân tố là phù hợp.

e) Nhóm nhân tố 5 - Nhà trường có quy định về việc khiếu nại kết quả ĐG để SV sử dụng khi cần thiết gồm 02 biến là Q5.1 và Q5.2.

Kết quả phân tích từ phần mềm Conquest cho thấy, các câu hỏi có chỉ số Unweighted infit nằm trong khoảng 0.85-1.15, xấp xỉ bằng 1, chứng tỏ rằng dữ liệu dùng để phân tích là phù hợp với mô hình Rasch (xem Bảng 4). Hệ số tin cậy Separation Reliability là  $0.904 > 0.7$ , chứng tỏ câu hỏi có độ tin cậy cao. Tuy nhiên, có 03 câu hỏi Q1.8, Q2.6, Q2.7 có chỉ số Unweighted infit thấp hơn 0.85 nên cần chỉnh sửa hoặc loại bỏ.

Để xem xét mối tương quan giữa các nhóm nhân tố và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến mức độ đáp ứng hoạt động KTĐG, tiến hành phân tích hồi quy được

Bảng 3: Mô tả các nhóm nhân tố được rút trích từ dữ liệu quan sát

| Nhóm nhân tố | Số lượng biến | Hệ số Cronbach's Alpha | Hệ số tương quan giữa các biến và biến tổng | Giá trị trung bình (giá trị thô) | Độ lệch chuẩn | Khoảng cách |
|--------------|---------------|------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------|---------------|-------------|
| F1           | 9             | 0.943                  | 0.565 - 0.835                               | 3.0                              | 0.9           | 4           |
| F2           | 8             | 0.896                  | 0.580 - 0.802                               | 3.1                              | 1.0           | 4           |
| F3           | 7             | 0.923                  | 0.735 - 0.808                               | 3.0                              | 0.8           | 4           |
| F4           | 5             | 0.863                  | 0.591 - 0.793                               | 3.0                              | 1.1           | 4           |
| F5           | 2             | 0.793                  | 0.657                                       | 2.9                              | 1.0           | 4           |



Bảng 4: Phân tích sự phù hợp của dữ liệu với mô hình Rasch

ConQuest: Generalised Item Response Modelling Software Mon Oct 23 14:32 2017  
TABLES OF RESPONSE MODEL PARAMETER ESTIMATES

TERM 1: item

| VARIABLES |    |          |                    | UNWEIGHTED FIT |               |      | WEIGHTED FIT |               |      |
|-----------|----|----------|--------------------|----------------|---------------|------|--------------|---------------|------|
| item      |    | ESTIMATE | ERROR <sup>^</sup> | MNSQ           | CI            | T    | MNSQ         | CI            | T    |
| 1         | 1  | 1.384    | 0.093              | 0.85           | ( 0.85, 1.15) | -5.4 | 0.81         | ( 0.82, 1.18) | -2.2 |
| 2         | 2  | 0.768    | 0.078              | 0.88           | ( 0.85, 1.15) | -3.1 | 0.81         | ( 0.87, 1.13) | -3.1 |
| 3         | 3  | 1.341    | 0.092              | 0.87           | ( 0.85, 1.15) | -3.1 | 0.89         | ( 0.83, 1.17) | -1.3 |
| 4         | 4  | 1.285    | 0.090              | 0.74           | ( 0.85, 1.15) | -3.8 | 0.80         | ( 0.83, 1.17) | -2.5 |
| 5         | 5  | 0.976    | 0.082              | 0.68           | ( 0.85, 1.15) | -4.8 | 0.75         | ( 0.86, 1.14) | -3.8 |
| 6         | 6  | 1.101    | 0.085              | 0.70           | ( 0.85, 1.15) | -4.4 | 0.80         | ( 0.85, 1.15) | -2.8 |
| 7         | 7  | 0.983    | 0.082              | 0.76           | ( 0.85, 1.15) | -3.5 | 0.83         | ( 0.86, 1.14) | -2.5 |
| 8         | 8  | 1.066    | 0.084              | 0.84           | ( 0.85, 1.15) | -2.3 | 0.89         | ( 0.85, 1.15) | -1.5 |
| 9         | 9  | 0.466    | 0.074              | 1.10           | ( 0.85, 1.15) | 1.3  | 1.10         | ( 0.88, 1.12) | 1.7  |
| 10        | 10 | 0.676    | 0.077              | 1.17           | ( 0.85, 1.15) | 2.1  | 1.11         | ( 0.88, 1.12) | 1.7  |
| 11        | 11 | 1.123    | 0.086              | 0.97           | ( 0.85, 1.15) | -0.4 | 0.96         | ( 0.85, 1.15) | -0.6 |
| 12        | 12 | 0.839    | 0.079              | 1.08           | ( 0.85, 1.15) | 1.1  | 1.02         | ( 0.87, 1.13) | 0.3  |
| 13        | 13 | 0.890    | 0.080              | 1.08           | ( 0.85, 1.15) | 1.1  | 1.00         | ( 0.86, 1.14) | -0.0 |
| 14        | 14 | 0.687    | 0.077              | 1.20           | ( 0.85, 1.15) | 2.5  | 1.08         | ( 0.88, 1.12) | 1.3  |
| 15        | 15 | 1.168    | 0.087              | 0.89           | ( 0.85, 1.15) | -1.6 | 0.91         | ( 0.84, 1.16) | -1.2 |
| 16        | 16 | 1.604    | 0.102              | 0.86           | ( 0.85, 1.15) | -2.0 | 1.00         | ( 0.80, 1.20) | -0.0 |
| 17        | 17 | 0.884    | 0.080              | 0.98           | ( 0.85, 1.15) | -0.2 | 0.99         | ( 0.86, 1.14) | -0.1 |
| 18        | 18 | 1.080    | 0.084              | 0.70           | ( 0.85, 1.15) | -4.4 | 0.81         | ( 0.85, 1.15) | -2.6 |
| 19        | 19 | 0.929    | 0.081              | 0.71           | ( 0.85, 1.15) | -4.3 | 0.81         | ( 0.86, 1.14) | -2.9 |
| 20        | 20 | 1.045    | 0.084              | 0.83           | ( 0.85, 1.15) | -2.4 | 0.95         | ( 0.85, 1.15) | -0.7 |
| 21        | 21 | 1.031    | 0.083              | 1.08           | ( 0.85, 1.15) | 1.1  | 1.10         | ( 0.85, 1.15) | 1.3  |
| 22        | 22 | 0.753    | 0.078              | 0.97           | ( 0.85, 1.15) | -0.3 | 1.03         | ( 0.87, 1.13) | 0.4  |
| 23        | 23 | 0.897    | 0.080              | 1.11           | ( 0.85, 1.15) | 1.4  | 1.08         | ( 0.86, 1.14) | 1.2  |
| 24        | 24 | 0.884    | 0.080              | 1.05           | ( 0.85, 1.15) | 0.7  | 1.06         | ( 0.86, 1.14) | 0.8  |
| 25        | 25 | 0.658    | 0.076              | 1.10           | ( 0.85, 1.15) | 1.3  | 1.09         | ( 0.88, 1.12) | 1.4  |
| 26        | 26 | 0.753    | 0.078              | 0.93           | ( 0.85, 1.15) | -0.9 | 1.03         | ( 0.87, 1.13) | 0.4  |
| 27        | 27 | 0.729    | 0.077              | 1.08           | ( 0.85, 1.15) | 1.1  | 1.09         | ( 0.87, 1.13) | 1.4  |
| 28        | 28 | 0.753    | 0.078              | 0.99           | ( 0.85, 1.15) | -0.2 | 1.06         | ( 0.87, 1.13) | 0.9  |
| 29        | 29 | 0.578    | 0.075              | 1.16           | ( 0.85, 1.15) | 2.0  | 1.14         | ( 0.88, 1.12) | 2.2  |
| 30        | 30 | 1.168    | 0.087              | 0.99           | ( 0.85, 1.15) | -0.1 | 1.10         | ( 0.84, 1.16) | 1.3  |
| 31        | 31 | 0.871    | 0.080              | 1.08           | ( 0.85, 1.15) | 1.1  | 1.08         | ( 0.87, 1.13) | 1.1  |
| 32        | 32 | 0.472    | 0.074              | 1.07           | ( 0.85, 1.15) | 0.9  | 1.10         | ( 0.88, 1.12) | 1.6  |
| 33        | 33 | 1.467    | 0.096              | 1.68           | ( 0.85, 1.15) | 7.5  | 1.17         | ( 0.81, 1.19) | 1.7  |
| 34        | 34 | 0.929    | 0.081              | 1.48           | ( 0.85, 1.15) | 5.6  | 1.22         | ( 0.86, 1.14) | 2.9  |
| 35        | 35 | 1.024    | 0.083              | 1.29           | ( 0.85, 1.15) | 3.5  | 1.17         | ( 0.86, 1.14) | 2.2  |

An asterisk next to a parameter estimate indicates that it is constrained

Separation Reliability = 0.904

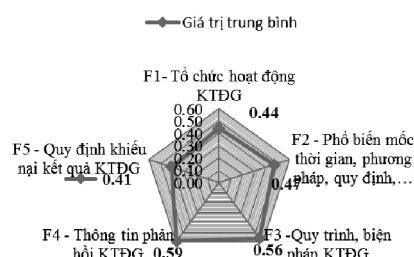
Chi-square test of parameter equality = 4708.84, df = 35, sig Level = 0.000

<sup>^</sup> Quick standard errors have been used

xác định bằng cách tính điểm của các nhân tố như sau:

| Mức độ<br>đáp ứng | Hoàn toàn<br>không<br>đáp ứng | Không<br>đáp<br>ứng | Không<br>có ý<br>kiến | Đáp<br>ứng | Hoàn<br>toàn đáp<br>ứng |
|-------------------|-------------------------------|---------------------|-----------------------|------------|-------------------------|
| Điểm quy<br>đổi   | 0                             | 0                   | 0                     | 1          | 2                       |

Biểu đồ 2 đã mô tả được sơ lược thực trạng tổ chức hoạt động KTĐG của nhà trường. Căn cứ vào giá trị trung bình sau khi quy đổi của từng nhóm nhân tố cho thấy rằng, nhà trường đã tiến hành nhiều hoạt động để đảm bảo việc cung cấp thông tin phản hồi về kết quả KTĐG người học đúng thời hạn, giúp người học cải thiện việc HT bằng các quy trình, văn bản hướng dẫn để đảm bảo hoạt động KTĐG đạt độ tin cậy, độ giá trị, sự công bằng và được SV ĐG cao hiệu quả của các hoạt động này. Bên cạnh đó, việc ban hành quy định và tổ chức xử lý kết quả khiếu nại KQHT của SV vẫn hạn chế.



Biểu đồ 2: Phân bố mức độ đáp ứng của các nhóm nhân tố hoạt động KTĐG theo điểm quy đổi trung bình

Để tiến hành phân tích sâu hơn về mối tương quan giữa các nhóm nhân tố, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích hồi quy. Mô hình tương quan tổng thể có dạng như sau:  $F_6 = f(F_1, F_2, F_3, F_4, F_5)$ . Kết quả phân tích hồi quy cho thấy 52.0% sự thay đổi của phụ thuộc  $F_6$  được giải thích bởi 5 biến độc lập  $F_1, F_2, F_3, F_4, F_5$ . Giá trị Sig. của 05 nhóm nhân tố <0.05, giá trị VIF dao



Bảng 5: Kết quả phân tích hồi quy

| Model Summary                                 |            |                              |          |                         |           |                            |                         |           |
|-----------------------------------------------|------------|------------------------------|----------|-------------------------|-----------|----------------------------|-------------------------|-----------|
| Model                                         | R          |                              | R Square | Adjusted R Square       |           | Std. Error of the Estimate |                         |           |
| 1                                             | .726a      |                              | .527     | .520                    |           | .47749                     |                         |           |
| a. Predictors: (Constant), F5, F3, F1, F2, F4 |            |                              |          |                         |           |                            |                         |           |
| Coefficientsa                                 |            |                              |          |                         |           |                            |                         |           |
| Model                                         |            | Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa |          | Hệ số hồi quy chuẩn hóa | Giá trị t | Mức ý nghĩa thống kê       | Collinearity Statistics |           |
|                                               |            |                              | B        | Std. Error              |           |                            | Beta                    | Tolerance |
| 1                                             | (Constant) | .064                         | .046     |                         | 0.377     | .169                       |                         |           |
|                                               | F1         | .027                         | .064     | .020                    | .412      | .018                       | .561                    | 1.783     |
|                                               | F2         | -.040                        | .069     | -.029                   | -.582     | .016                       | .556                    | 1.800     |
|                                               | F3         | .527                         | .055     | .496                    | 9.511     | .000                       | .498                    | 1.910     |
|                                               | F4         | .306                         | .057     | .283                    | 5.410     | .000                       | .494                    | 1.924     |
|                                               | F5         | .029                         | .045     | .024                    | .646      | .019                       | .984                    | 1.016     |
| a. Dependent Variable: F6                     |            |                              |          |                         |           |                            |                         |           |

động từ 1.016 đến 1.191, nghĩa là các biến độc lập không có tương quan với nhau, không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập. Mức độ ảnh hưởng của các biến độc lập đến biến phụ thuộc theo thứ tự là F3, F4, F5, F1, F2 căn cứ vào giá trị tăng dần của giá trị hồi quy chuẩn hóa Beta (xem Bảng 5).

Kết quả sau khi tiến hành phân tích nhân tố EFA và mô hình Rasch đã giúp loại bỏ các câu hỏi không phù hợp. Bảng hỏi sau khi phân tích sẽ bao gồm 38 câu hỏi theo 5 nhóm nhân tố, tiến hành loại bỏ 02 câu hỏi là Q1.9 và Q5.3 vì cách diễn đạt không rõ ràng, trùng nội hàm với câu hỏi khác; bổ sung 01 câu hỏi Q5.3; chỉnh sửa, bổ sung nội dung của 05 câu hỏi Q1.8, Q1.10, Q2.3, Q2.6, Q2.7, cụ thể như sau:

Câu hỏi Q1.8 cần được chỉnh sửa lại nội dung để phù hợp với thang đo: Bổ sung cụm từ "*từ học phần này*" để làm tường minh nội dung câu hỏi "*Anh/chị có khả năng sử dụng kiến thức và kỹ năng đã đạt được từ học phần này trong các tình huống thực tiễn của cuộc sống*".

Câu Q1.10 được bổ sung các cụm từ "*Nội dung KTĐG của học phần này tập trung vào việc ĐG khả năng ghi nhớ và tái tạo lại kiến thức anh/chị đã được học*".

Câu hỏi Q2.3 cần diễn giải rõ cụm từ "*ĐG quá trình*" bao gồm "*những hoạt động KTĐG được thực hiện trong quá trình dạy, học*" để SV dễ dàng chọn phương án trả lời.

Câu hỏi Q2.6 và Q2.7 giải thích rõ cho người trả lời hiểu các cụm từ "*phương pháp tự ĐG KQHT của mình*" nghĩa là "*tự cho điểm kết quả KTĐG của anh/chị theo tiêu chí cụ thể*" và "*ĐG lẫn nhau*" là như thế nào.

Nội hàm của Q4.2 và Q5.3 trùng với nhau, thay thế Q5.3 bằng một câu hỏi khác để giải thích rõ nội hàm của tiêu chí "*Việc khiếu nại kết quả KTĐG của anh/chị được nhà trường giải quyết một cách nhanh chóng và thỏa đáng*".

### 3. Kết luận

Phiếu khảo sát ý kiến SV về hoạt động KTĐG là công cụ dùng để khai thác quan niệm của SV về hoạt động KTĐG, về thực trạng tổ chức hoạt động KTĐG của đơn vị đào tạo. Giá trị của hoạt động KTĐG chịu ảnh hưởng bởi quá trình tổ chức hoạt động dạy - học, kiến thức của người học, người dạy, cán bộ quản lý về hoạt động KTĐG. Bảng hỏi này, cùng với các công cụ khác được sử dụng như một hình thức khảo sát đa chiều bản chất của hoạt động KTĐG "là quá trình thu thập các thông tin đáng tin cậy liên quan đến nhu cầu của người học (mục tiêu HT, kiến thức, thái độ, kỹ năng,...), ĐG KQHT của người học (xuất sắc, giỏi, khá,...), đưa ra các quyết định liên quan đến người học (xếp lớp, đỗ, hỏng, khen thưởng,...). Theo Contreras (2004), nếu đảm bảo các nguyên tắc KTĐG, rút ngắn khoảng cách giữa người dạy và người học thì sẽ tăng động cơ HT của người học, giúp người học đạt được KQHT tốt hơn trong tương lai.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Alexander W Astin and others, (1993), *Principles of good practice for assessing student learning*, Leadership Abstracts.
- [2] Henry Braun and others, (2006), *Using Assessment to improve education in developing nations, improving education through assessment , innovation , and evaluation*.
- [3] P. O. Aamodt and E Hovdhaugen, (2008), *Assessing higher education learning outcomes as a result of institutional and individual characteristics*, Outcomes of Higher Education: Quality Relevance and Impact.
- [4] Hyla Winters, (2008), *Assessment in higher education: A case study on assessment of student learning*

in three states.

[5] Pirls Methods and Procedures Instrument Development, (2011), *Field test analysis of background questionnaire scale items*, Methods and procedures in TIMSS and PIRLS 2011, p. 1-3.

[6] Uche Ochia, D Ph and A Florida, (2011), *A model for effectively assessing student learning outcomes*.

[7] English Linguistics and others, (2012), *Executive summary of the Self-assessment Report (SAR)*.

[8] AUN-QA, (2015), *Guide to AUN-QA Assessment at programme level version 3.0*, p. 1-136.

[9] Trường Đại học Cần Thơ, (2014), *Tài liệu hướng dẫn đánh giá chương trình đào tạo theo AUN-QA*.

## DEVELOPING A TESTING TOOLKIT TO EVALUATE LEARNERS' RESPONSIVENESS TOWARDS THE AUN APPROACH

LE THAI HUNG

University of Education - VNU, Hanoi

Email: [hunglethai82@gmail.com](mailto:hunglethai82@gmail.com)

PHAM THI ANH PHUONG

University of Foreign Language Studies - The University of Danang

Email: [phuongktdhnn@gmail.com](mailto:phuongktdhnn@gmail.com)

**Abstract:** The value of the evaluation is influenced by process of organizing teaching-learning activities, knowledge of learners, instructors and managers in evaluation activities. The article presents the results of developing a testing toolkit of students' responsiveness towards the AUN approach. The survey instrument consisted of 38 questions on 05 groups of factors used to survey 355 English language students at University of Foreign Language Studies, the University of Da Nang. Survey data was analyzed by means of Exploratory Factor Analysis (EFA), regression and Rasch model. The results of the EFA analysis have shown that the factors are correlated and affect the level of response to the evaluation. The research findings are used in the follow-up studies on the evaluation and with other databases to help assess the real status of the testing/evaluation activity in a training program.

**Keywords:** Toolkit; testing and evaluation; students; the AUN approach.